**KẾ HOẠCH TUẦN 03 tháng 10**

*Chủ Đề: Nhật ký gia đình*

*( Từ Ngày 20/10/2025 đến ngày 24//10/2025)*

**Giáo Viên : Nguyễn Thị Bé Thơm - Nguyễn Lê Thanh.**

| | THỜI GIAN | THỨ HAI | THỨ BA | THỨ TƯ | THỨ NĂM | THỨ SÁU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| BUỔI SÁNG | 6:45 - 7:15 | Đón trẻ/ Trực nhật | | | | |
| | 7:15 - 7:30 | Thể dục sáng | | | | |
| | 7:30 - 8:00 | Ăn sáng - Vệ sinh | | | | |
| | 8:00 - 8:15 | Sinh hoạt vòng tròn đầu ngày/ Điểm Danh<br>Checkboard thói quen tốt / Trao yêu thương đầu ngày / Chủ đề của hôm nay / Điều con muốn nói | | | | |
| | 8:15 - 8:45 | **Số học**<br>**Nhận biết số lượng 10** | **Song**<br>**This is the way**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Hoạt động vui chơi**<br>**Chạy theo đường zic zăc** | **Logical Thinking**<br>**Comparing quantities – More, Fewer and Same**<br>**Review: more, fewer**<br>**New word: the same** | **Cảm thụ âm nhạc** |
| | 8:45 - 9:00 | Uống sữa hoặc bổ sung trái cây | | | | |
| | 9:00- 9:30 | **Hoạt động vui chơi**<br>**Nhảy dây** | **Story**<br>**How to brush your teeth**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Rèn luyện thể chất**<br>**Siêu tốc độ** | **Logical Thinking**<br>**Comparing quantities – More, Fewer and Same**<br>**Review: more, fewer**<br>**New word: the same** | **Tiếng việt**<br>**Làm quen các nét cơ bản: nét khuyết trên, nét khuyết dưới** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **9:30 - 10:00** | **Language & Expression**<br>**Daily routine**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Playtime Activity 2**<br>**What do you do in the morning?**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Phonics**<br>**Short vowel a - at**<br>**at: bat, rat, hat, mat** | **Playtime Activity 4**<br>**Comparing quantities – More, Fewer and Same**<br>**Review: more, fewer**<br>**New word: the same** | **Review**<br>**Review all the learned content.** |
| | **10:00 -10:30** | **Giáo dục cảm xúc**<br>**Quản lí cảm xúc** | **Khám phá khoa học**<br>**Thí nghiệm bức tranh của muối** | **Vận động tinh**<br>**Gắp kẹp nhỏ** | **Thuyết trình**<br>**Nhật kí gia đình** | **MTXH**<br>**Ghi lại kỷ niệm gia đình** |
| | **10:30 - 11:45** | Vệ sinh chuẩn bị giờ ăn - Ăn trưa - Vệ sinh chuẩn bị giờ ngủ | | | | |
| | **11:45 - 13:45** | Ngủ trưa | | | | |
| | **13:45 - 14:30** | Ăn Xế - Vận động theo nhạc - Vệ sinh cá nhân - Thay quần áo | | | | |
| **BUỔI CHIỀU** | **14:30 - 15:00** | **Language & Expression**<br>**Daily routine**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Hoạt động cá nhân** | **Phonics**<br>**Short vowel a - at**<br>**at: bat, rat, hat, mat** | **Logic**<br>**Giờ trên đồng hồ (giờ rưỡi)** | **Review**<br>**Show and tell** |
| | **15:00 - 15:30** | **Playtime Activity 1**<br>**Daily Routine**<br>**Review: get up, brush my teeth, wash my face, go to school**<br>**New words: get dressed, have breakfast, comb my hair** | **Hoạt động với nước**<br>**Ôn tập thả nổi úp** | **Playtime Activity 3**<br>**Short vowel a - at**<br>**at: bat, rat, hat, mat** | **Hoạt động với nước**<br>**Ôn tập thả nổi úp p2** | **Playtime Activity 5**<br>**Review all the learned content.** |
| | **15:30- 16:00** | **Hội họa**<br>**Vẽ gia đình của bé** | **Hình học**<br>**Ôn tập rộng - hẹp, dày mỏng với trụ núm** | **Hoạt động cá nhân** | **Nặn**<br>**Nặn khung hình** | **Võ nhạc**<br>**Ôn tập: Lập tấn, miêu tấn, trung bình tấn** |
| | **16:00- 16:30** | Trực nhật/ sắp xếp lớp học/ Sinh hoạt vòng tròn | | | | |
| | **16:30 - 17:00** | Thủ tục chia tay cuối ngày / Trả trẻ / Học ngoài giờ | | | | |